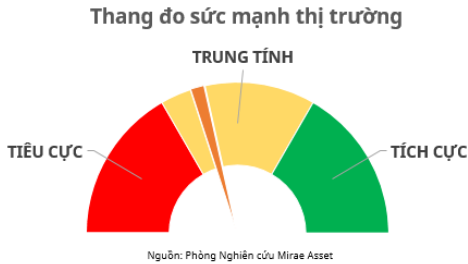


29 Tháng Mười Một 2021



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

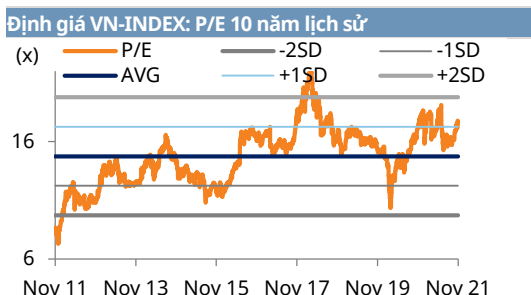
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,484.84	-0.55	2.81	46.98
HNX	460.58	0.43	11.76	210.85
UPCOM	114.06	-0.24	8.24	70.78
MSCI EM	1,223.13	-2.52	-3.29	-0.62
NIKKEI	28,283.92	-1.63	-2.11	6.15
HANG SENG	23,859.50	-0.92	-5.98	-11.29
KOSPI	2,909.32	-0.92	-2.07	10.48
FTSE	7,118.03	1.05	-1.65	11.79
S&P 500	4,594.62	-2.27	-0.23	26.28
NASDAQ	15,491.66	-2.23	-0.04	26.92

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.59	2.78	15.83
SET INDEX	19.20	1.73	7.81
JCI INDEX	27.01	2.29	7.48
PCOMP INDEX	23.71	1.76	7.69

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.79	0	-4	-40
10 năm	2.09	-1	-7	-35

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,684	-0.04	0.30	1.98
US\$/KRW	1,193	0.03	-2.05	-7.26
US\$/JPY	113	-0.04	0.46	-8.04
US\$/EUR	0.89	0.50	2.64	5.88
US\$/GBP	0.75	0.07	2.72	-0.01
US\$/SGD	1.37	0.17	-1.51	-2.04

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,441	1,348	812
HNX	169	186	118
UPCOM	120	124	61



### Nhận định thị trường

#### Rung lắc trước thông tin về Omicron

Thông tin về biến thể Covid mới Omicron đã gây nên phiên bán tháo của thị trường chứng khoán Mỹ, Châu Âu và Châu Á vào thứ 6 tuần trước. Đứng trước áp lực từ chứng khoán thế giới, chứng khoán Việt Nam ngay đầu phiên đã giảm mạnh với hàng loạt cổ phiếu rớt sâu. Tuy nhiên, với thanh khoản đang ở mức dồi dào và lực cầu mạnh đã giúp VN-Index thu hẹp điểm số và số cổ phiếu giảm giá, thậm chí có những mã còn quay đầu tăng điểm. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.484,8 điểm, số điểm giảm thu hẹp còn 8,2 điểm tương ứng 0,5% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 31.592 tỷ đồng, HNX: 4.838 tỷ đồng, UPCOM: 2.402 tỷ đồng.

Lực cầu mạnh giúp thu hẹp đà giảm và số mã giảm. Kết thúc phiên, số mã tăng giá là 459 so với số mã giảm là 623 mã trên khắp 3 sàn. Nếu như tuần trước Ngân hàng là động lực chính thì hôm nay, đây là nhóm điều chỉnh sâu nhất và tác động tiêu cực đến thị trường. Ngược lại, nhóm Năng lượng, Chứng khoán, Bất động sản (Mid cap) và Xây dựng là tâm điểm khi ngược dòng thị trường, thậm chí một số còn tăng kịch trần như: C47, CII, FCN, LCG, VGC. Đáng chú nhất hôm nay khi VIC tăng trần, giúp VN-Index giảm bớt tác động tiêu cực từ nhóm Ngân hàng.

Khối ngoại hôm nay bán ròng nhẹ với giá trị gần 530 tỷ đồng, 3 mã bị bán mạnh nhất là CEO, HCM, VPB với giá trị lần lượt là 197, 194, và 121 tỷ đồng

Phiên rung lắc của thị trường, điểm số kỹ thuật của VN-Index bị suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ +2 về mức -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,6x.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

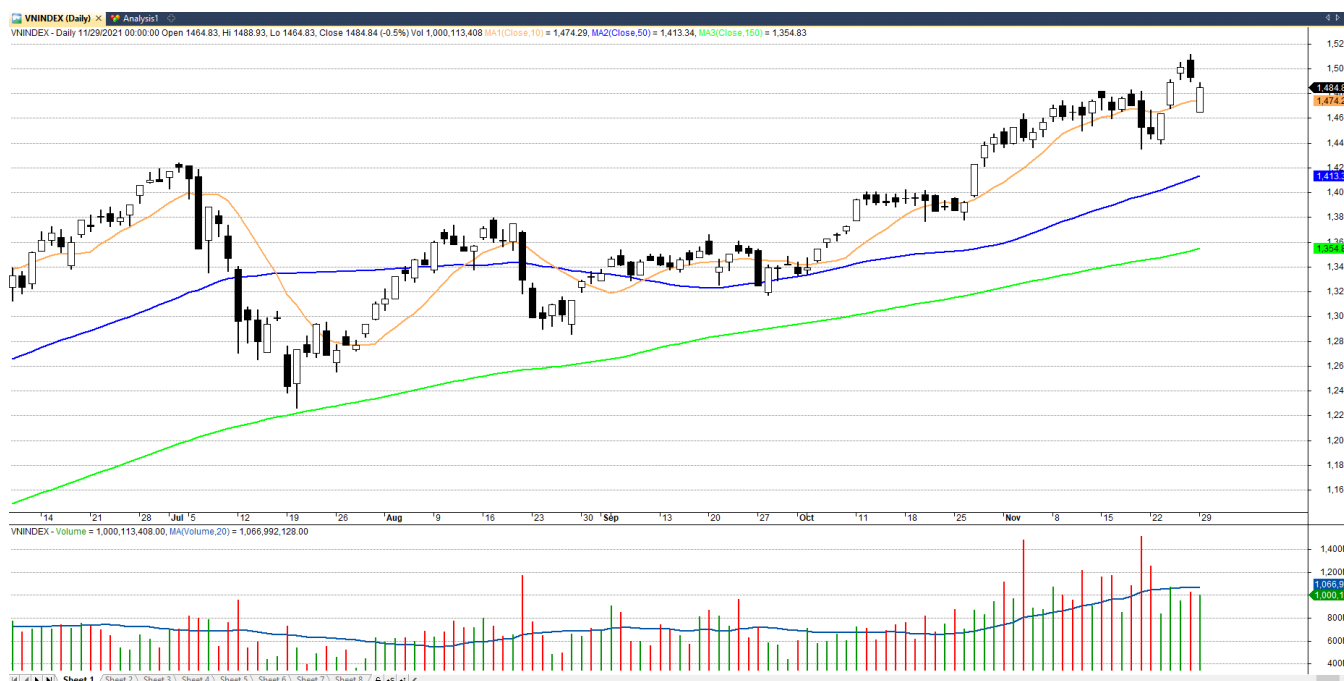
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/11/2021)	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.580</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.460</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.400</b>

Trước áp lực từ thông tin về Omicron, VN-Index suy giảm về vùng hỗ trợ 1.460 - 1.470 điểm và từ đó phục hồi trong phiên.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/11/2021)	1.551,6	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.553	Hỗ trợ 1	<b>1.500</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1,1</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.480</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+1	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	+2	<b>TRUNG TÍNH</b>

Tuy VN30-Index giảm khá mạnh vào đầu phiên, nhưng VN30F1M lại không giảm quá sâu. Tuy biến động giằng co nhưng nhìn chung, spread trong ngày của VN30F1M hẹp, không lớn.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDG	Bất động sản	73,600	1,464,250	100	7	
HCM	Chứng khoán	49,200	6,213,510	91	7	Top sức mạnh ngành
SSI	Chứng khoán	55,300	24,233,32	89	5	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	43,650	2,747,440	80	4	
HAX	Phân phối ô tô	30,750	1,241,575	97	5	
DBC	Thủy sản	79,500	2,856,065	97	5	
LCG	Xây dựng	21,450	6,176,135	98	7	Top sức mạnh ngành
FCN	Xây dựng	19,900	6,036,000	84	7	Top sức mạnh ngành

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DXG	30.6	14,711,675	7	KHẢ QUAN	18,238	23.6	2.1	450
CEO	45	8,797,605	7	KHẢ QUAN	11,580	#N/A N/A	4.2	396
ITA	12.9	23,882,896	7	KHẢ QUAN	12,104	73.4	1.1	308
HCM	49.2	6,213,510	7	KHẢ QUAN	22,512	18.6	3.8	306
VIC	105.3	2,736,890	7	KHẢ QUAN	400,689	84.4	3.9	288
TSC	18.15	7,705,820	7	KHẢ QUAN	2,680	23.8	1.6	140
LCG	21.45	6,176,135	7	KHẢ QUAN	3,742	10.6	1.7	132
FCN	19.9	6,036,000	7	KHẢ QUAN	2,496	21.2	1.1	120
HDG	73.6	1,464,250	7	KHẢ QUAN	12,043	15.2	3.2	108
VPB	38.4	14,952,970	6	KHẢ QUAN	170,706	13.8	2.7	574
PDR	94	4,300,545	6	KHẢ QUAN	46,321	29.0	7.4	404
NVL	110.2	3,068,470	6	KHẢ QUAN	162,391	46.4	4.7	338
SSI	55.3	24,233,324	5	KHẢ QUAN	54,324	25.5	4.0	1,340
VHM	84.8	7,465,325	5	KHẢ QUAN	369,250	10.2	4.2	633
VIX	35.85	9,301,865	5	KHẢ QUAN	9,844	10.8	3.3	333
DBC	79.5	2,856,065	5	KHẢ QUAN	9,162	9.3	1.9	227
IDI	25.3	8,449,900	5	KHẢ QUAN	5,759	69.7	2.0	214
TTF	11.75	11,120,050	5	KHẢ QUAN	3,657	#N/A N/A	#N/A N/A	131
AGR	26.95	4,048,240	5	KHẢ QUAN	5,713	17.1	2.4	109
FPT	98.1	2,201,715	4	KHẢ QUAN	89,023	22.1	5.2	216
KDC	62	2,205,285	4	KHẢ QUAN	14,182	27.7	2.4	137
VIB	43.65	2,747,440	4	KHẢ QUAN	67,795	12.1	3.1	120
MBB	29.8	15,285,775	2	TRUNG TÍNH	112,594	10.1	2.0	456
VCI	78.7	5,532,440	2	TRUNG TÍNH	26,207	18.9	4.1	435
HSG	38.9	9,234,815	2	TRUNG TÍNH	19,196	4.4	1.8	359
HHV	24.3	11,613,600	2	TRUNG TÍNH	6,497	41.6	1.0	282
TPB	47.2	3,721,145	2	TRUNG TÍNH	55,303	10.6	2.2	176
CTS	47.4	2,390,565	2	TRUNG TÍNH	5,043	16.9	3.1	113

DGW	135.9	791,560	2	TRUNG TÍNH	12,014	27.5	8.3	108
SJF	22.45	4,637,605	2	TRUNG TÍNH	1,778	864.6	2.2	104
VCB	101.1	997,045	2	TRUNG TÍNH	374,968	17.7	3.4	101
KSB	41.5	2,337,360	2	TRUNG TÍNH	3,042	12.0	1.8	97
SCR	19.25	14,175,780	1	TRUNG TÍNH	7,052	25.0	1.5	273
MWG	137.5	1,545,805	1	TRUNG TÍNH	98,025	22.4	5.2	213
TCB	52.3	20,863,420	0	TRUNG TÍNH	183,621	10.5	2.1	1,091
STB	29.9	23,385,470	0	TRUNG TÍNH	56,368	16.0	1.7	699
SHS	54.6	9,995,075	0	TRUNG TÍNH	17,759	13.4	3.8	546
CTG	34.25	13,890,105	0	TRUNG TÍNH	164,597	9.9	1.7	476
SHB	24.1	19,493,856	0	TRUNG TÍNH	64,272	13.1	2.0	470
PAN	40.75	10,022,730	0	TRUNG TÍNH	8,512	40.1	2.3	408
LPB	23.05	15,113,780	0	TRUNG TÍNH	27,743	10.1	1.7	348
DCM	37.6	7,979,045	0	TRUNG TÍNH	19,905	22.1	3.0	300
ACB	34.15	6,547,700	0	TRUNG TÍNH	92,272	9.5	2.2	224
MSN	152.5	1,316,045	0	TRUNG TÍNH	180,032	75.1	8.4	201
HQC	6.4	27,122,620	0	TRUNG TÍNH	3,050	724.3	0.7	174
BID	44.5	2,944,050	0	TRUNG TÍNH	178,980	18.2	2.2	131
MBS	44.5	2,906,790	0	TRUNG TÍNH	11,908	20.0	3.7	129
HAH	72.4	1,734,605	0	TRUNG TÍNH	3,431	12.4	2.7	126
ART	15.2	7,745,570	0	TRUNG TÍNH	1,473	156.0	1.3	118
HT1	25.9	3,990,185	0	TRUNG TÍNH	9,882	21.4	1.8	103
QNS	54.9	1,766,455	-1	TRUNG TÍNH	19,596	15.9	2.5	97
GEX	42.3	18,324,110	-2	TRUNG TÍNH	36,018	26.7	3.1	775
VND	79.9	8,825,060	-2	TRUNG TÍNH	34,279	15.8	4.0	705
DIG	70.1	8,569,320	-2	TRUNG TÍNH	35,042	39.9	5.9	601
FLC	15.05	29,311,010	-2	TRUNG TÍNH	10,685	7.0	1.1	441
NKG	42.5	8,850,720	-2	TRUNG TÍNH	9,282	4.5	1.8	376
HBC	26	12,066,120	-2	TRUNG TÍNH	6,303	62.1	1.7	314
VNM	87.5	3,378,405	-2	TRUNG TÍNH	182,871	19.4	5.9	296
DGC	159.8	1,845,030	-2	TRUNG TÍNH	27,339	22.0	5.5	295
POW	13.45	21,128,884	-2	TRUNG TÍNH	31,498	10.9	1.0	284
CII	29.55	9,390,460	-2	TRUNG TÍNH	7,062	2,495.5	1.5	277
TCH	23.3	11,823,085	-2	TRUNG TÍNH	14,416	17.8	1.5	275
VRE	30.15	8,757,750	-2	TRUNG TÍNH	68,510	31.6	2.2	264
HDB	31.5	8,043,380	-2	TRUNG TÍNH	62,755	11.2	2.3	253
HAG	7.7	29,329,010	-2	TRUNG TÍNH	7,141	#N/A N/A	1.5	226
SBS	20.4	9,537,470	-2	TRUNG TÍNH	2,584	2,249.2	12.5	195
BCG	27.3	5,652,790	-2	TRUNG TÍNH	8,123	7.7	2.3	154
DPG	89.4	1,439,110	-2	TRUNG TÍNH	5,632	14.9	4.5	129
VCG	47.5	2,546,545	-2	TRUNG TÍNH	20,835	36.6	3.2	121
VJC	125	882,510	-3	TRUNG TÍNH	67,701	448.7	4.0	110
HPG	48.4	29,866,310	-4	TIÊU CỰC	216,489	6.8	2.6	1,446
KBC	48.6	11,543,910	-4	TIÊU CỰC	27,690	28.5	1.8	561
NLG	54.6	6,070,210	-4	TIÊU CỰC	20,839	12.6	2.4	331
DPM	48.9	6,114,825	-4	TIÊU CỰC	19,136	12.2	2.2	299
LDG	14.1	17,401,856	-4	TIÊU CỰC	3,376	111.0	1.1	245
APS	52.6	3,839,395	-4	TIÊU CỰC	4,103	12.3	4.4	202

ORS	31.75	6,043,915	-4	TIÊU CỰC	6,350	#N/A N/A	3.0	192
ROS	6.94	23,174,000	-4	TIÊU CỰC	3,939	21.5	0.7	161
ASM	21.6	5,820,760	-4	TIÊU CỰC	5,592	9.8	1.1	126
TVB	28	3,496,870	-4	TIÊU CỰC	2,988	9.4	2.4	98
VGC	50.2	1,919,405	-4	TIÊU CỰC	22,507	23.7	3.4	96
TVC	24.2	4,567,135	-5	TIÊU CỰC	2,507	4.5	1.7	111
IDC	80	4,217,565	-6	TIÊU CỰC	24,000	44.1	5.9	337
BSR	20.7	13,818,470	-6	TIÊU CỰC	64,180	#N/A N/A	2.1	286
IJC	30.2	7,591,100	-6	TIÊU CỰC	6,556	8.8	2.0	229
GMD	49.9	3,983,375	-6	TIÊU CỰC	15,039	34.6	2.5	199
GVR	36.8	4,582,415	-6	TIÊU CỰC	147,200	29.6	3.0	169
VGT	24.5	6,423,290	-6	TIÊU CỰC	12,250	43.0	2.0	157
FIT	14.05	10,259,330	-6	TIÊU CỰC	3,691	24.4	1.1	144
AAA	16.8	8,217,825	-6	TIÊU CỰC	5,484	15.9	1.2	138
KDH	45.7	2,712,970	-6	TIÊU CỰC	29,382	24.6	3.0	124
NDN	22.6	5,006,100	-6	TIÊU CỰC	1,619	5.6	1.6	113
PVT	23.6	4,672,785	-6	TIÊU CỰC	7,638	9.7	1.5	110
HNG	8.7	11,856,095	-6	TIÊU CỰC	9,644	171.3	1.5	103
DRC	34.6	2,802,180	-6	TIÊU CỰC	4,110	13.1	2.4	97
PVS	24.8	10,975,545	-7	TIÊU CỰC	11,854	20.9	1.0	272
PVD	25.7	9,018,840	-7	TIÊU CỰC	10,823	285.6	0.8	232
SBT	23.9	8,977,600	-7	TIÊU CỰC	15,037	22.4	1.8	215
PLX	54.9	2,994,435	-7	TIÊU CỰC	69,756	20.7	2.8	164
GAS	99.4	1,445,320	-7	TIÊU CỰC	190,247	23.2	3.9	144

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Quan chức Fed ủng hộ đẩy nhanh việc thu hẹp gói kích thích kinh tế

Trong một phát biểu mới đây, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) chi nhánh Atlanta, Raphael Bostic, bày tỏ hy vọng rằng động lực hiện nay của kinh tế Mỹ sẽ giúp nước này vượt qua làn sóng tiếp theo của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, ông Bostic cho biết, ông vẫn ủng hộ quan điểm đẩy nhanh tốc độ thu hẹp chương trình nới lỏng chính sách tiền tệ của Fed. Ngày 26/11, Đặc phái viên của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về Covid-19, ông David Nabarro cho rằng biến thể mới của virus SARS-CoV-2 đang lây lan ở Nam Phi là đáng quan ngại. Biến thể mới có tên B.1.1.529, được cho là có khả năng lây nhiễm và kháng kháng thể mạnh hơn các biến thể trước đây. Dù vậy, theo ông Bostic, nếu có diễn tiến tương tự với ở các biến thể trước đó, biến thể mới sẽ ít gây ra suy thoái kinh tế hơn so với biến thể Delta. Trong một cuộc phỏng vấn với Fox News, ông Bostic đánh giá nền kinh tế đang có nhiều động lực tăng trưởng, trong đó phải kể đến sự vững mạnh của thị trường lao động. Ông hy vọng những động lực này có thể giúp nền kinh tế lớn nhất thế giới vượt qua làn sóng tiếp theo của dịch Covid-19.

### OPEC+ lùi lịch họp kỹ thuật vì Omicron

OPEC cùng đồng minh, tức OPEC+, lùi cuộc họp của ủy ban kỹ thuật hỗn hợp từ ngày 29/11 về ngày 1/12, theo các tài liệu và nguồn thạo tin. OPEC cũng sẽ họp cùng ngày. Ủy ban giám sát liên bộ trưởng sẽ họp vào ngày 2/12 thay vì ngày 30/11. OPEC+ cũng sẽ họp ngày 2/12 và ra quyết sách sản lượng. “Chúng tôi cần thêm thời gian để tìm hiểu về biến chủng virus corona mới và liệu có cần hành động mạnh tay hay không”, một nguồn tin OPEC+ nói. Giá dầu lao dốc cùng thị trường tài chính ngày 26/11, mất hơn 10%, phiên giảm mạnh nhất kể từ tháng 4/2020, khi thông tin về biến chủng mới Omicron khiến nhà đầu tư bất an, giá tăng lo ngại nguồn cung thặng dư trong quý I/2022. Đà giảm phiên 26/11 phần nào mạnh vì thanh khoản thấp do Mỹ trong giai đoạn nghỉ lễ. Trước đó, OPEC đã dự báo nguồn cung thặng dư nhiều hơn sau khi Mỹ cùng một số quốc gia quyết định bán dầu từ kho dự trữ để hạ giá dầu.

### Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 11 tăng 8,5%

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 11 ước tính đạt 59,7 tỷ USD, tăng 8,5% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng, tổng kim ngạch hai chiều vẫn duy trì tốc độ tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 599,12 tỷ USD. Xuất khẩu trong tháng 11 đạt 29,9 tỷ USD, tăng 3,5% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng, kim ngạch tương đương 299,67 tỷ USD. Hàng công nghiệp chế biến dẫn đầu, ước tính đạt 266,75 tỷ USD. Tiếp đến là nông sản - lâm sản; thủy sản; nhiên liệu và khoáng sản. Mỹ là đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 84,8 tỷ USD. Tiếp đến lần lượt là Trung Quốc, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản. Ở chiều nhập khẩu, kim ngạch tháng 11 đạt 29,8 tỷ USD, tăng 14% so với tháng trước. Tính chung trong 11 tháng, nền kinh tế nhập 299,45 tỷ USD hàng hóa, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tư liệu sản xuất là nhóm được nhập nhiều nhất với 280,2 tỷ USD. Tiếp đó là nhóm vật phẩm tiêu dùng. Trung Quốc vẫn là nơi Việt Nam nhập khẩu nhiều hàng hóa nhất với 98,5 tỷ USD. Tiếp theo là Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản, EU, Mỹ. Như vậy, Việt Nam xuất siêu 100 triệu USD trong tháng 11.

### DXS: muốn phát hành cổ phiếu với tỷ lệ tối đa 15%, điều chỉnh giảm 46% kế hoạch lợi nhuận

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh - Đất Xanh Services (HoSE: DXS) vừa thông báo 27/11 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền lấy ý kiến bằng văn bản trong thời gian từ 27/11 đến 8/12. Nội dung bao gồm việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020, phát hành cổ phiếu thưởng với tổng tỷ lệ tối đa 15% và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2021. Cụ thể, Đất Xanh Services dự kiến phát hành tối đa hơn 23,6 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, tỷ lệ thực hiện tương ứng 6,6% (cổ đông sở

hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận về 6,6 cổ phiếu mới). Nguồn vốn phát hành lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối năm ngoài. Đồng thời Đất Xanh Services cũng trình phương án phát hành cổ phiếu thưởng, tỷ lệ tối đa 8,4%. Với hơn 358,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp sẽ phát hành thêm khoảng 30 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông. Nguồn vốn phát hành lấy từ thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31/12/2020.

### **BSI: đang đàm phán chào bán riêng lẻ tối đa 35% vốn cho Hana**

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường 2021, HĐQT Chứng khoán BIDV (BSC, HoSE: BSI) sẽ trình phương án chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược tăng vốn điều lệ. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ chào bán tối đa 65,7 triệu cổ phiếu, tương đương 54,07% số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 1.221 tỷ đồng lên 1.878 tỷ đồng. Hình thức phát hành là chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược, sau phát hành tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư chiến lược tối đa là 35%. Nhà đầu tư chiến lược là công ty, định chế tài chính nước ngoài có năng lực tài chính, quy mô tài sản tối thiểu 1 tỷ USD và có trên 5 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính. Sau khi mua cổ phiếu và trở thành cổ đông sở hữu từ 10% vốn trở lại của BSC, nhà đầu tư chiến lược và người liên quan không được sở hữu trên 5% vốn của công ty chứng khoán khác tại Việt Nam. Nhà đầu tư chiến lược này phải cam kết hợp tác với BSC trong thời gian ít nhất 3 năm. HĐQT cho biết, nhà đầu tư chiến lược thỏa mãn các tiêu chí trên được xem xét và đang trong quá trình đàm phán là Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hana, địa chỉ tại Seoul, Hàn Quốc – thành viên Tập đoàn Tài chính Hana. Một thành viên khác của tập đoàn này, KEB Hana Bank là cổ đông lớn nắm 15% vốn BIDV - ngân hàng mẹ BSC. Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022. Nguồn vốn huy động dùng để bổ sung vốn cho nghiệp vụ ký quỹ, đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành... và đầu tư nâng cấp nền tảng giao dịch

### **TRC: chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 10%**

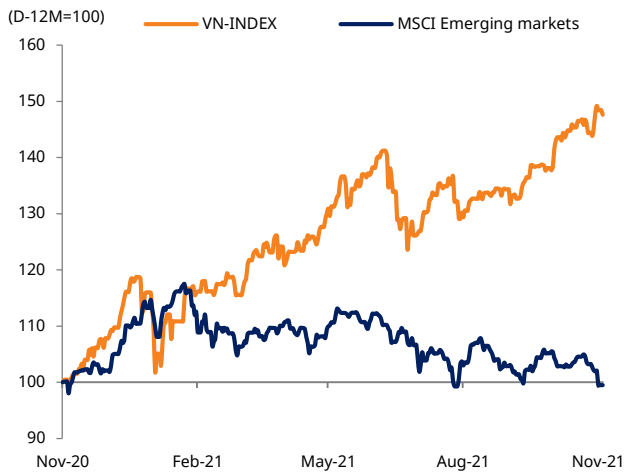
HĐQT Cao su Tây Ninh (HoSE: TRC) vừa thông qua 16/12 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Thời gian thanh toán là 14/1/2022. Với hơn 29 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty sẽ phải trả tương ứng hơn 29 tỷ đồng. Năm giữ 61,8% cổ phần, công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HoSE: GVR) sẽ nhận gần 18 tỷ đồng và cổ đông lớn thứ hai là Đầu tư Sài Gòn VRG (UPCoM: SIP) có thể thu về hơn 2,7 tỷ đồng từ đợt tạm ứng cổ tức sắp tới. Năm 2021, công ty đặt mục tiêu lợi nhuận 331 tỷ đồng tổng doanh thu và gần 64 tỷ lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 25% và 30% so với thực hiện năm ngoài. Với kết quả này, cổ tức dự kiến ở mức 10%, thấp hơn tỷ lệ 19% của năm 2020.

### **NVL: vừa phát hành 430 tỷ đồng trái phiếu cho 51 nhà đầu tư**

Novaland (HoSE: NVL) vừa phát hành hơn 430 tỷ đồng trái phiếu cho 50 nhà đầu tư trong nước (một quỹ đầu tư chứng khoán và 49 nhà đầu tư cá nhân) cùng một công ty chứng khoán nước ngoài vào ngày 28/9. Trái phiếu này có kỳ hạn 18 tháng và lãi suất cố định 10,5% mỗi năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được dùng để tăng quy mô vốn hoạt động, đầu tư vào các chương trình và dự án NovaWorld Ho Tram thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngày 17/9 vừa qua, Chứng khoán MB đã thu xếp cho Novaland phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu cho một công ty chứng khoán trong nước, nhằm phục vụ hoạt động M&A. Theo số liệu từ Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, tập đoàn huy động hơn 5.000 tỷ đồng trái phiếu trong nước từ đầu năm đến nay để tăng quy mô vốn hoạt động. Hầu hết các lô trái phiếu đáo hạn trong năm 2023, lãi suất cố định 10,5%-11%/năm. Trong tháng 7, tập đoàn cũng phát hành 300 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế, niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Singapore (SGX).

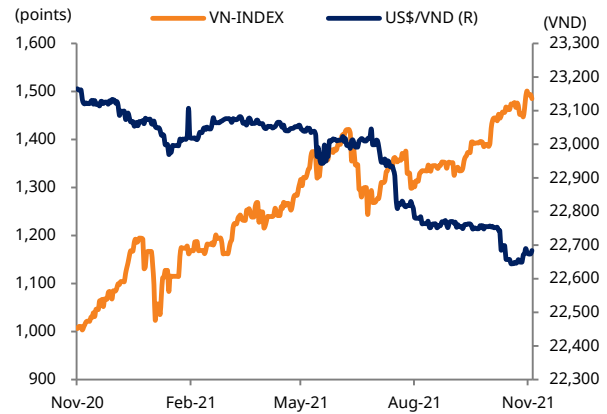


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



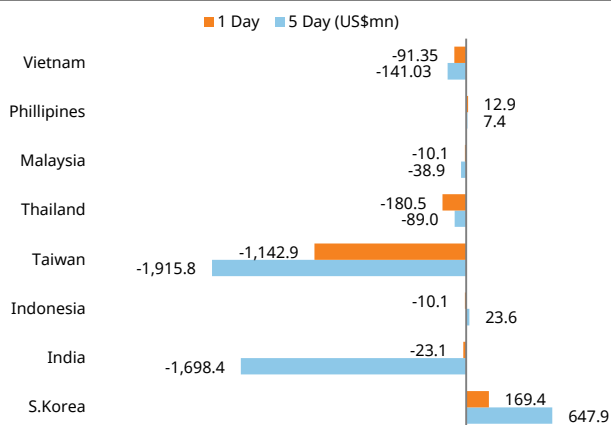
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



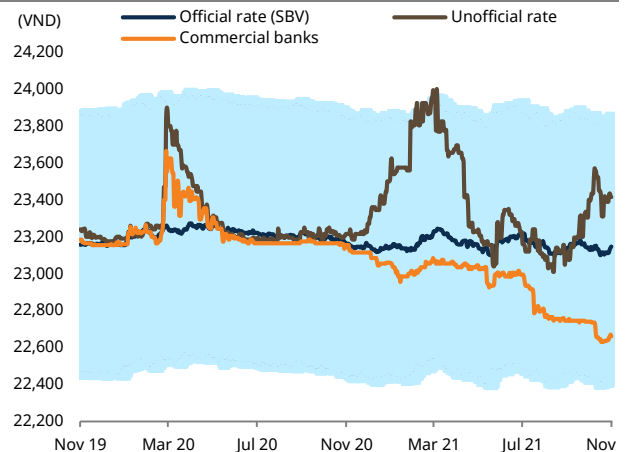
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



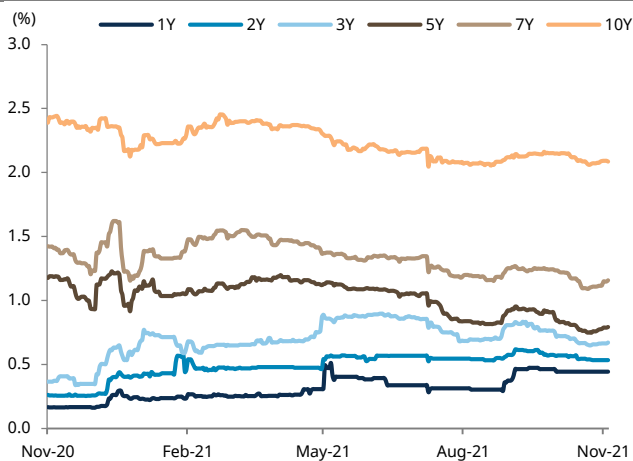
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



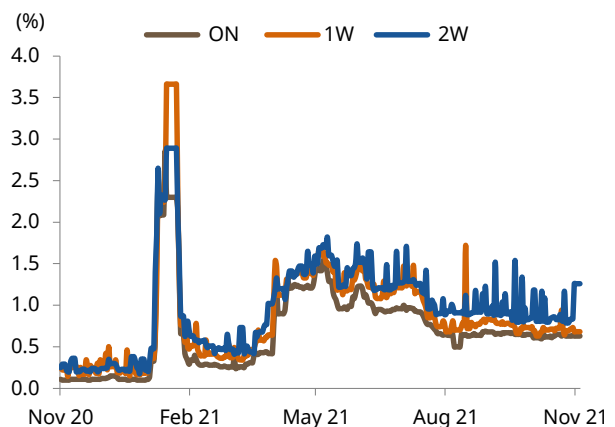
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,553.04</b>	<b>4,054,011</b>		<b>-0.9</b>	<b>2.4</b>	<b>1.4</b>	<b>59.9</b>	<b>14.8</b>	<b>12.3</b>	<b>2.7</b>	<b>2.3</b>	<b>36.5</b>	<b>20.1</b>	<b>22.7</b>	<b>20.6</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,150	92,272	30.0	-1.3	0.0	3.5	56.9	9.6	7.4	2.0	1.6	26.8	29.5	24.0	24.3
BIDV	BID VN	44,500	178,980	16.7	-2.1	-2.3	7.2	4.8	19.9	15.1	2.1	1.9	54.7	31.8	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	62,000	46,024	26.4	-0.3	3.0	-4.2	11.1	26.4	25.1	2.2	2.0	12.1	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	34,250	164,597	25.1	-0.1	-0.7	8.7	29.8	12.4	9.0	1.7	1.5	-3.2	38.4	17.3	19.7
FPT Corp	FPT VN	98,100	89,023	49.0	-0.8	3.3	1.2	100.7	21.1	17.5	4.6	4.3	29.8	20.4	24.2	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	99,400	190,247	2.8	-2.5	-2.6	-20.2	19.0	20.3	15.9	3.8	3.5	21.7	27.7	19.3	22.0
Vietnam Rubber Group	GVR VN	36,800	147,200	0.6	-0.4	3.4	-7.5	93.2	32.1	29.2	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	31,500	62,755	17.6	0.5	-2.5	24.8	83.6	10.9	9.8	2.1	1.8	35.1	11.3	21.1	19.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	48,400	216,489	24.6	-1.3	-0.5	-15.2	80.2	6.5	6.6	2.3	1.7	162.5	-1.2	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	45,700	29,382	31.3	-1.4	6.3	-10.4	90.4	26.5	19.0	3.1	2.6	-8.0	39.5	13.0	14.7
MBBank	MBB VN	29,800	112,594	23.2	-1.7	2.1	4.6	103.0	9.7	7.9	1.8	1.5	39.5	22.5	21.5	21.6
Masan Group Corp	MSN VN	152,500	180,032	32.4	-3.2	1.7	1.1	82.2	38.0	27.8	8.7	6.2	281.0	36.6	32.2	21.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,500	98,025	49.0	-2.8	-0.8	4.6	78.6	20.3	15.8	4.7	4.1	17.2	28.3	26.2	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	110,200	162,391	8.1	-0.5	7.9	0.8	148.3	38.1	22.3	4.5	3.8	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,000	46,321	3.2	-1.9	3.4	-2.1	178.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,900	69,756	17.2	-3.3	-1.8	1.5	7.0	20.2	16.9	2.9	2.9	295.6	19.9	15.6	17.2
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,100	22,305	48.0	-3.3	-5.7	-5.7	24.5	24.0	16.7	4.0	3.4	-5.3	44.3	18.4	23.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,450	31,498	3.1	-0.7	3.1	6.3	31.2	16.4	13.0	1.0	0.9	-17.8	26.0	6.7	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	156,100	100,104	62.8	-2.6	-7.1	-2.7	-19.3	27.0	22.6	4.5	3.9	-19.0	19.5	18.2	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	55,300	54,324	39.1	3.4	13.8	36.5	332.6	28.3	25.3	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	29,900	56,368	17.2	-3.1	3.8	12.4	106.2	18.2	13.6	1.6	1.5	31.9	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	52,300	183,621	22.5	-3.1	-1.5	1.4	120.7	10.7	9.0	2.0	1.7	38.8	18.6	20.8	19.8
Tien Phong Bank	TPB VN	47,200	55,303	29.6	-0.6	1.5	5.2	126.2	11.3	9.4	2.2	1.8	22.3	20.4	22.1	20.5
Vietcombank	VCB VN	101,100	374,968	23.6	-3.7	2.3	3.2	7.0	18.0	14.7	3.2	2.7	25.6	22.8	20.2	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	84,800	369,250	23.1	1.8	4.7	-0.8	32.8	10.6	9.0	3.0	2.3	25.3	17.2	31.6	27.9
Vingroup JSC	VIC VN	105,300	400,689	13.6	6.9	11.1	9.9	12.6	87.5	67.2	4.4	4.1	-19.9	30.2	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	125,000	67,701	16.8	-3.5	-2.3	-5.3	5.0	NA	35.0	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	87,500	182,871	54.4	-0.9	1.5	-3.5	-20.3	18.7	17.8	5.6	5.4	-1.8	4.7	33.3	33.9
VPBank	VPB VN	38,400	170,706	15.2	-2.0	4.6	0.9	156.0	13.5	11.3	2.2	1.9	20.0	19.4	18.5	16.8
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,150	68,510	29.6	-0.8	0.8	-3.4	8.6	36.1	20.9	2.3	2.1	-20.3	72.9	6.4	9.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-8.19</b>	<b>5,807,130</b>	<b>-0.5</b>	<b>2.6</b>	<b>2.8</b>	<b>47.0</b>	<b>17.4</b>	<b>13.6</b>	<b>2.8</b>	<b>2.4</b>	<b>33.4</b>	<b>28.0</b>	<b>19.9</b>	<b>19.6</b>
Automobiles & Components	0.02	10,006	0.8	-0.4	7.0	60.4	7.9	6.4	1.4	1.2	16.8	24.1	9.9	11.3
Banks	-11.03	1,787,555	-2.3	-3.0	6.8	57.5	12.9	10.4	2.1	1.8	30.5	22.8	17.8	18.1
Capital Goods	1.24	296,764	1.7	4.9	22.3	149.9	9.6	8.5	0.5	0.4	19.0	23.2	7.3	7.6
Commercial & Professional Services	0.04	5,787	2.5	0.4	9.5	35.0	9.3	7.2	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.2
Consumer Durables & Apparel	-0.32	51,220	-2.3	-4.1	-0.1	87.2	15.9	11.8	2.7	2.3	18.4	34.9	14.4	16.9
Consumer Services	-0.01	9,430	-0.7	-1.1	2.0	36.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Diversified Financials	0.96	201,402	2.0	2.0	33.7	337.3	11.1	12.4	1.0	1.0	82.4	-8.8	4.9	5.0
Energy	-0.74	92,685	-3.0	-4.0	-0.7	25.1	70.2	16.4	2.5	2.4	NA	NA	13.0	14.8
Food, Beverage & Tobacco	-2.41	594,479	-1.5	-1.7	3.4	29.8	23.3	18.7	5.2	4.3	NA	6.6	23.8	20.7
Health Care Equipment & Services	0.07	4,363	6.9	9.3	25.2	32.7	11.0	14.5	NA	NA	40.4	-23.7	12.1	10.1
Household & Personal Products	0.00	1,685	0.0	-1.9	-6.3	-4.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.04	57,069	-0.3	-1.2	-4.2	20.7	23.2	22.0	1.9	1.8	14.0	6.0	7.8	8.0
Materials	-1.14	558,057	-0.8	0.0	-7.7	107.1	14.2	12.8	1.5	1.1	NA	6.8	25.5	20.0
Media & Entertainment	0.01	1,532	1.7	4.8	8.1	-21.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.21	38,579	-1.5	0.8	12.5	98.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	8.14	1,337,416	2.3	2.6	2.6	22.1	6.7	6.3	1.2	1.1	1.0	5.9	7.0	6.8
Retailing	-0.77	109,887	2.5	4.8	4.0	60.9	39.1	29.1	3.0	2.6	1.0	28.7	13.8	13.3
Software & Services	-0.24	96,688	-2.6	-4.1	4.6	79.4	19.7	15.2	4.3	3.8	37.9	28.5	23.8	25.6
Technology Hardware & Equipment	0.03	12,014	-0.9	-0.3	1.1	102.4	19.4	16.2	4.2	3.9	30.3	20.7	22.3	23.5
Telecommunication Services	-0.01	2,194	1.0	-1.0	19.7	249.8	25.1	18.9	7.7	5.8	74.3	33.1	33.3	28.5
Transportation	-0.81	200,836	-2.5	-5.6	-12.8	415.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.39	290,202	-1.4	-2.2	-1.2	50.7	5.5	27.8	29.6	0.6	20.8	NA	-99.6	33.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	105,300	6.9	8,742,300	6.7
VHM VN	84,800	1.8	11,265,700	1.7
SSI VN	55,300	3.4	29,749,300	0.5
VGC VN	50,200	6.8	2,480,800	0.4
DXG VN	30,600	7.0	11,656,500	0.3
VND VN	79,900	2.4	5,665,100	0.2
ITA VN	12,900	6.6	32,144,900	0.2
VIX VN	35,850	6.9	18,524,600	0.2
REE VN	69,000	3.0	390,800	0.2
DHG VN	103,900	4.4	96,500	0.1

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	101,100	-3.7	851,000	-3.7
TCB VN	52,300	-3.1	28,236,300	-1.5
MSN VN	152,500	-3.2	1,470,900	-1.5
GAS VN	99,400	-2.5	1,292,000	-1.3
BID VN	44,500	-2.1	3,260,500	-1.0
VPB VN	38,400	-2.0	25,498,200	-0.9
HPG VN	48,400	-1.3	21,801,500	-0.8
MWG VN	137,500	-2.8	2,370,000	-0.7
SAB VN	156,100	-2.6	184,300	-0.7
VJC VN	125,000	-3.5	873,500	-0.6

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.